

THÔNG BÁO

Kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 02-03/7/2025

Ngày 02-03/7/2025, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên đã tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên thông báo kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài kỳ thi ngày 02-03/7/2025 (chi tiết xem tại địa chỉ: <http://civt.tnue.edu.vn/xem-diem-thi>).

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên chỉ nhận đơn đề nghị phúc khảo từ ngày 09/7/2025 đến hết ngày 15/7/2025 (trong giờ hành chính các ngày làm việc) tại địa chỉ: Phòng 307 nhà A2 Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên.

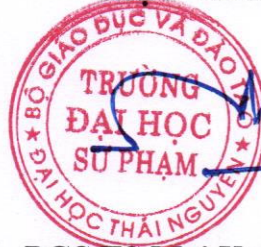
Lệ phí phúc khảo: 50.000 đồng/ 01 bài thi (chỉ nhận đơn và lệ phí trực tiếp theo địa chỉ trên).

Thông tin chi tiết xin liên hệ với bà Nguyễn Thị Thu Hằng theo số điện thoại: 0985.500.945

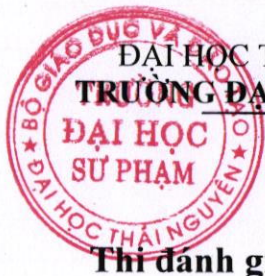
Nơi nhận: *Qu*

- TT HTQT-ĐTTV (để th/h);
- Website trường (để t/b);
- Lưu: VT, ĐT (2).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

KẾT QUẢ

Thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài kỳ thi ngày 02-03/7/2025

(Kèm theo Thông báo số 1109 /TB-DHSP ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB
1.	252001	P 3000788	OUTTHACHIT	AMINA	28/04/2006	Nữ	Lào	5,50	6,00	9,00	5,50	6,50
2.	252002	PE 0261630	CHIMEDDORJ	ANKHBAYAR	16/08/1981	Nam	Mông Cổ	6,50	7,50	8,50	7,50	7,50
3.	252003	E 3411889	DAMDINDORJ	BAASANJARGAL	05/03/1993	Nữ	Mông Cổ	8,50	8,50	7,00	6,00	7,50
4.	252004	PE 0318062	TURTUVSHIN	BADAMZUL	20/09/2005	Nữ	Mông Cổ	6,50	6,00	7,00	6,50	6,50
5.	252005	E 2825850	TUGSSAIKHAN	BATMUNKH	11/10/1994	Nam	Mông Cổ	5,00	7,00	8,00	4,00	6,00
6.	252006	PA 0462847	PHANPHENGDY	BOUNNING	14/10/1986	Nữ	Lào	7,50	6,50	8,50	5,00	7,00
7.	252007	P 3086685	PHONGSAVANH	BOUNSENG	02/05/2002	Nam	Lào	7,50	8,00	9,00	7,00	8,00
8.	252008	P 2961633	VONGPHACHAN	BUNTHAVY	04/11/2003	Nam	Lào	10,00	8,50	10,00	7,50	9,00
9.	252009	P 3067808	PHAKHOUNLOUANG	CHANMANY	30/10/2006	Nữ	Lào	7,50	8,00	8,50	6,50	7,50
10.	252010	P 3098751	SOMSANAK	CHIMA	30/12/2006	Nữ	Lào	7,50	8,50	7,50	6,00	7,50
11.	252011	PE 0386669	UNURBAYAR	DAGIJANCHIV	05/7/1990	Nữ	Mông Cổ	4,50	6,50	5,00	2,50	4,50
12.	252012	EM6891368	HUANG,	DONGFANG	26/8/2005	Nữ	Trung Quốc	6,50	8,50	10,00	7,50	8,00
13.	252013	P 3093887	FAYIA	DOUACHEEKUE	15/06/2006	Nữ	Lào	8,00	8,00	9,50	6,00	8,00
14.	252014	E 3357367	NARMANDAKH	DULGUUN	16/10/2005	Nam	Mông Cổ	9,00	9,00	10,00	7,50	9,00
15.	252015	P 2737117	SENGDALA	EMMY	03/12/2005	Nữ	Lào	8,50	7,50	8,50	8,00	8,00
16.	252016	AB1567564	UBISSE	FIONA FELISMINA	14/12/2005	Nữ	Mô-dâm-bích	6,50	5,00	8,00	4,50	6,00
17.	252017	E 3277020	OTGON	GALBADRAKH	07/08/2006	Nam	Mông Cổ	8,00	8,50	10,00	8,50	9,00

Qua

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB
18.	252018	AB1590191	CHIBURRE	HÉRCIO JASTICE	24/09/2001	Nam	Mô-dâm-bích	4,50	3,00	6,50	3,00	4,50
19.	252019	P 3091954	INTHAVONG	SYBOUNHAK	15/11/2006	Nam	Lào	8,00	9,00	9,00	8,50	8,50
20.	252020	EN 8316153	FENG,	JIAXUE	05/9/2004	Nữ	Trung Quốc	7,50	8,50	7,50	7,50	8,00
21.	252021	P 1810322	NAMMOUNTY	KANTA	25/04/2007	Nữ	Lào	9,00	9,00	8,00	8,50	8,50
22.	252022	P 2565670	LAOVANGXOUA	KONGDEUAN	22/05/1989	Nữ	Lào	7,00	6,00	8,00	7,00	7,00
23.	252023	P 3097780	CHETILO	MANITHIP	29/04/2006	Nữ	Lào	6,50	6,00	7,50	7,50	7,00
24.	252024	P 2998634	PHOMMAVONG	MANIVONE	12/06/2007	Nữ	Lào	7,00	6,50	8,00	7,50	7,50
25.	252025	P 3018864	NETTAVONG	MAYOULY	26/12/2007	Nữ	Lào	8,50	9,00	9,00	8,50	9,00
26.	252026	P 2907395	CHANMANIVONG	MONENY	18/08/2003	Nữ	Lào	6,00	5,00	7,50	6,50	6,50
27.	252027	PE 0336193	MUNKHBAYAR	NOMINZUL	13/11/2006	Nữ	Mông Cổ	7,00	8,00	8,00	6,00	7,50
28.	252028	AB0827557	COSSA	NORDINO LISBOA	08/04/2001	Nam	Mô-dâm-bích	4,50	7,00	6,50	2,50	5,00
29.	252029	P 2734225	CHANTHAMATH	PALITA	07/02/2006	Nữ	Lào	7,50	6,50	7,00	6,00	7,00
30.	252030	P 2384879	KEOCHANSY	PANITA	05/08/2006	Nữ	Lào	8,50	8,50	6,50	2,50	6,50
31.	252031	PA 0429339	KHANTHAMIXAY	PHETMANISONE	28/12/2006	Nữ	Lào	7,50	7,00	7,00	6,50	7,00
32.	252032	P 2956166	THAMMAVONGSA	PHIMMASONE	02/06/2006	Nữ	Lào	7,50	7,50	8,50	7,50	8,00
33.	252033	P 2964535	SIMMALAYVONG	PHINITH	30/03/2004	Nam	Lào	5,50	6,00	6,50	3,50	5,50
34.	252034	P 2229613	INTHAVONG	SANSANY	02/10/1993	Nữ	Lào	7,50	9,00	9,00	8,00	8,50
35.	252035	P 2433978	OUTHITPANYA	SANYALAK	20/11/2006	Nam	Lào	8,00	8,00	8,50	8,00	8,00
36.	252036	P 2988023	SENGTHAVONGPHONE	SENG OUTHIT	25/02/2007	Nam	Lào	6,00	9,00	6,00	6,50	7,00
37.	252037	314531716	HUANG,	SHOU-YI	28/9/1973	Nam	Đài Loan (Trung Quốc)	9,00	9,00	9,50	7,50	9,00
38.	252038	P 3105189	SEEPASEUTH	SOUDA	27/06/2003	Nữ	Lào	4,50	3,00	3,00	5,00	4,00

Cau



TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB
39.	252039	P 2951440	PHENGSI AROUN	SOUKPASEUTH	19/01/2007	Nam	Lào	5,50	6,00	6,00	4,50	5,50
40.	252040	P 2526040	NHOYSAYKHAM	SOULIDETH	17/04/2005	Nam	Lào	5,50	5,50	3,00	3,50	4,50
41.	252041	P 2939503	ONSY	SOULIYADET	05/08/1991	Nam	Lào	5,00	5,00	4,00	3,00	4,50
42.	252042	P 3148777	MOUNSENA	SOULIYO	04/04/2006	Nam	Lào	5,50	4,00	4,00	3,00	4,00
43.	252043	P 2718629	MANHTHONGSY	SOUPHINDA	16/05/2005	Nữ	Lào	5,50	5,00	8,50	4,50	6,00
44.	252044	M950H7613	KIM	TAEKEON	10/3/2001	Nam	Hàn Quốc	6,50	6,50	9,50	5,50	7,00
45.	252045	P 3104801	CHANTHAVONGSA	TOULAVANH	17/05/2004	Nữ	Lào	6,50	6,50	9,00	6,50	7,00
46.	252046	PE 0379704	ENKHAMAA	TSEND-AYUSH	11/01/2005	Nữ	Mông Cổ	5,00	7,00	6,00	5,50	6,00
47.	252047	P 2387522	KHOUNPHILOM	THANAPHONE	08/03/2006	Nữ	Lào	8,00	8,00	9,50	8,50	8,50
48.	252048	P 2921457	LATTANAPHON	THAVISOMBAT	17/12/2005	Nam	Lào	7,00	9,00	9,00	6,50	8,00
49.	252049	P 2568127	PHONGXAYXANIT	THIN	16/04/2005	Nam	Lào	8,50	9,50	9,50	7,50	9,00
50.	252050	P 2404034	VONGVILAY	VANMALA	16/06/2006	Nữ	Lào	8,00	8,50	9,50	7,00	8,50
51.	252051	N05055460	DE LEON SOL	WELTER ANTONIO	20/09/1997	Nam	Mexico	5,50	7,00	7,00	5,00	6,00
52.	252052	EN 8313038	LIU,	XIUSHAN	08/04/2005	Nam	Trung Quốc	6,50	7,50	6,50	7,50	7,00

Ấn định danh sách có 52 thí sinh./.

Qua